

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**  
-----\*-----  
Số: 1903/2020/CBTT-TDG

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----\*-----  
Bắc Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
  2. Mã chứng khoán: TDG
  3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
  4. Điện thoại: 0204.2244.903
  5. Fax: 0204.3661.311
  6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
  7. Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu
  8. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán và giải trình chênh lệch số liệu
  9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: [www.thaiduongpetrol.vn](http://www.thaiduongpetrol.vn)
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán
- Giải trình chênh lệch số liệu

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

  
**LÊ MINH HIẾU**

Số: 1903/2020/TDG-CV  
“V/v: Giải trình chênh lệch số liệu”

Bắc Giang, ngày 19 tháng 03 năm 2020

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – huyện Việt Yên – tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương xin giải trình nguyên nhân:

**1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 tăng trưởng mạnh (61,7%), do công ty mở rộng thêm hoạt động kinh doanh thép, hạt nhựa và thanh long từ quý 4/2019. Công ty cũng thu được doanh thu tài chính tăng từ năm 2019 từ lãi tiền gửi. Đồng thời, giá vốn cũng tăng cao 65,5% nên hơn dẫn đến lợi nhuận gộp của năm 2019 tăng 19,4% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do năm đầu tiên kinh doanh trong lĩnh vực mới, đồng thời cũng gặp nhiều khó khăn do tình hình kinh tế, công ty phát sinh nhiều loại chi phí tăng mạnh như chi phí lãi vay và chi phí bán hàng (chiếm phần lớn chi phí vận chuyển sản phẩm). Do vậy, lợi nhuận thuần của công ty giảm sút so với cùng kỳ.

Đây là năm đầu tiên doanh nghiệp mở rộng thêm mảng kinh doanh mới chưa có nhiều kinh nghiệm, dẫn đến phát sinh chi phí lớn, nên mặc dù doanh thu tăng trưởng khả quan nhưng kết quả kinh doanh bị giảm sút so với năm 2018. Tuy nhiên, với doanh thu bán hàng đạt được khả quan như trên, trong năm tiếp theo, công ty sẽ quản lý hiệu quả hơn các loại chi phí và mang về lợi nhuận cao hơn.

**2. Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên.**



Nguyên nhân của việc số liệu kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính quý 4 chênh lệch hơn 5% so với báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán do điều chỉnh một số chỉ tiêu như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch (VNĐ)	Chênh lệch (%)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	714.584.035	1.549.500.217	834.916.182	116,8%
Chi phí bán hàng	24	11.835.157.812	36.291.521.446	24.456.363.634	206,6%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	27.548.388.665	2.994.224.394	-24.554.164.271	-89,1%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.632.073.275	5.555.790.094	923.716.819	19,9%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.236.221.570	5.168.668.309	932.446.739	22,0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.143.684.423	1.522.662.876	378.978.453	33,1%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.092.537.147	3.646.005.433	553.468.286	17,9%



**Nguyên nhân:**

Đơn vị kiểm toán độc lập điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính quý 4 về doanh thu hoạt động tài chính do điều chỉnh tăng dự thu lãi tiền gửi tại ngân hàng; chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp do điều chỉnh khoản mục của chi phí vận chuyển; hạch toán bổ sung lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp; từ đó dẫn đến một số khoản mục về kết quả kinh doanh cũng bị điều chỉnh.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ MINH HIẾU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



## **NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 30/11/2018.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số: 186/QĐ-SGDHCM ngày 06/06/2017, mã chứng khoán là TDG.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch – Đại diện theo pháp luật
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Minh Hiếu	Tổng giám đốc
Ông Trần Đình Cơ	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng giám đốc

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Dầu khí Thái Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

*Bắc Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2020*

**Người đại diện theo pháp luật**

**Chủ tịch HĐQT**



**Vũ Anh Thái**



Số : 152/BCKT-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP Dầu khí Thái Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các

chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TPP**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**  
**Số Giấy CN ĐKHN**  
**Kiểm toán : 0739-2018-133-1**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020*

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Kim Thùy**  
**Số Giấy CN ĐKHN**  
**Kiểm toán : 1464-2018-133-1**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>280.215.174.401</b>	<b>162.613.513.903</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>9.181.697.253</b>	<b>13.846.339.812</b>
1. Tiền	111		9.181.697.253	13.846.339.812
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>193.185.600.817</b>	<b>75.986.683.142</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	155.794.700.641	45.572.309.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	35.963.980.354	30.141.600.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	1.426.919.822	272.773.329
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>45.940.182.231</b>	<b>71.716.149.257</b>
1. Hàng tồn kho	141		45.940.182.231	71.716.149.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.907.694.100</b>	<b>1.064.341.692</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	187.034.344	358.276.954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.720.659.756	706.064.738
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>162.438.155.619</b>	<b>178.478.519.211</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>560.000.000</b>	<b>560.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	560.000.000	560.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.653.769.526</b>	<b>6.911.004.319</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.499.759.232	3.022.670.380
- Nguyên giá	222		12.316.335.907	12.316.335.907
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9.816.576.675)	(9.293.665.527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	3.154.010.294	3.888.333.939
- Nguyên giá	225		4.233.941.818	4.233.941.818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(1.079.931.524)	(345.607.879)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>3.930.259.933</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.930.259.933	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>152.294.126.160</b>	<b>171.007.514.892</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	152.294.126.160	171.007.514.892
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>442.653.330.020</b>	<b>341.092.033.114</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 ( Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>244.627.587.278</b>	<b>146.712.295.805</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>242.240.595.265</b>	<b>143.313.431.800</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	90.270.248.449	27.909.263.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	170.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	555.579.010	1.336.775.869
4. Phải trả người lao động	314		95.267.806	178.346.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	54.768.145.464
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	5.810.000.000	10.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	145.339.500.000	59.110.900.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.386.992.013</b>	<b>3.398.864.005</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.386.992.013	3.398.864.005
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>198.025.742.742</b>	<b>194.379.737.309</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		167.700.000.000	167.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		167.700.000.000	167.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.325.742.742	26.679.737.309
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.679.737.309	12.272.352.553
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.646.005.433	14.407.384.756
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>442.653.330.020</b>	<b>341.092.033.114</b>

Bắc Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Lộc Hoàng Nam Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	846.162.017.955	523.263.009.199
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		846.162.017.955	523.263.009.199
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	794.375.782.325	479.901.958.151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.786.235.630	43.361.051.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.549.500.217	79.163.058
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.494.199.913	4.839.290.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.494.199.913	4.839.290.877
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	36.291.521.446	18.544.918.233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2.994.224.394	2.800.056.397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		5.555.790.094	17.255.948.599
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	111.810.088
12. Chi phí khác	32	VI.9	387.121.785	1.053.177.869
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(387.121.785)	(941.367.781)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.168.668.309	16.314.580.818
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.522.662.876	1.907.196.062
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.646.005.433	14.407.384.756
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.16e	217,41	1.075,31

Bắc Giang, ngày 08 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Lộc Hoàng Nam Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Theo phương pháp gián tiếp  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(56.275.380.654)</b>	<b>(8.267.624.470)</b>
1. Lợi nhuận trước thuế		5.168.668.309	16.314.580.818
2. Điều chỉnh cho các khoản		8.201.934.489	5.455.590.458
+ Khấu hao tài sản cố định		1.257.234.793	722.663.217
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.549.500.217)	(106.363.636)
+ Chi phí lãi vay		8.494.199.913	4.839.290.877
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.370.602.798	21.770.171.276
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(116.817.039.946)	(11.597.368.714)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		25.775.967.026	16.751.421.424
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		13.308.517.774	44.897.037.440
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		18.884.631.342	(74.727.248.290)
- Tiền lãi vay đã trả		(8.494.199.913)	(4.791.217.413)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.303.859.735)	(570.420.193)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(56.275.380.654)	(8.267.624.470)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(3.930.259.993)	
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác			36.363.636
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị		(80.000.000.000)	
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		324.270.080	79.163.058
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(33.605.989.913)	115.526.694
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		383.236.751.522	158.567.921.004
- Tiền chi trả nợ gốc vay		(297.597.487.518)	(151.401.056.999)
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(422.535.996)	(468.543.995)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		85.216.728.008	6.698.320.010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.664.642.559)	(1.453.777.766)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.846.339.812	15.300.117.578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9.181.697.253	13.846.339.812

Người lập biểu



Lộc Hoàng Nam Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 30/11/2018.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính : Mua bán khí đốt hóa lỏng.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

## **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

## **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận

sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty được Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp GCN Đăng ký đầu tư số 7314451353 ngày 18/11/2015 cho Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chiết nạp LPG. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài

chính, cụ thể: được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2016 căn cứ theo Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	276.065.556	3.520.363.344
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.305.631.697	10.325.976.468
- Tiền đang chuyển	600.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>9.181.697.253</b>	<b>13.846.339.812</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	-	-

(\*) Đây là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang, lãi suất là 5,5%/năm; lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 31/12/2019, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Nông sản Xương Hải Vân Nam	43.905.640.000			
- Công ty TNHH TM Vinh Hưng Bằng Tường	22.400.000.000			
- Công ty TNHH DIGICASH Việt Nam			12.110.275.000	
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Hoa	26.612.812.500		15.387.470.000	
- Công ty TNHH IPC	44.151.706.885			
- Các đối tượng công nợ khác	18.724.541.256		18.074.564.813	
<b>Cộng</b>	<b>155.794.700.641</b>	-	<b>45.572.309.813</b>	-

## 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>35.963.980.354</b>	<b>-</b>	<b>30.141.600.000</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Than Quốc tế			15.000.000.000	
- Công ty TNHH Thấp sáng tương lai Hưng Vương			15.000.000.000	
- Công ty CP TM Hàng hóa Quốc tế IPC	35.814.480.354			
- Các đối tượng khác	149.500.000		141.600.000	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>35.963.980.354</b>	<b>-</b>	<b>30.141.600.000</b>	<b>-</b>

## 5. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.426.919.822</b>	<b>-</b>	<b>272.773.329</b>	<b>-</b>
- Phải thu khác	1.426.919.822		272.773.329	
- Tạm ứng	-		-	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	560.000.000		560.000.000	
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>1.986.919.822</b>	<b>-</b>	<b>832.773.329</b>	<b>-</b>

## 6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-		13.735.241.201	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	22.846.724.821		-	
- Hàng hóa	23.093.457.410		57.980.908.056	
<b>Cộng</b>	<b>45.940.182.231</b>	<b>-</b>	<b>71.716.149.257</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

## 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục số 01

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục số 02

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

b. Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định (*)	3.930.259.933	
<b>Cộng</b>	<b>3.930.259.933</b>	<b>-</b>

(\*): Đây là giá trị căn hộ số 1306 diện tích là 67,5m<sup>2</sup> và căn hộ số 3111 diện tích là 61,7m<sup>2</sup>.02 tại tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán, số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội. Cả 02 căn hộ trên đã được sang tên chủ sở hữu cho Công ty CP Dầu khí Thái Dương và Công ty đang hoàn tất hồ sơ để đưa vào sử dụng.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>187.034.344</b>	<b>358.276.954</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	187.034.344	358.276.954
<b>b. Dài hạn</b>	<b>152.294.126.160</b>	<b>171.007.514.892</b>
Vỏ bình ga	152.179.580.820	170.842.060.548
Chi phí chờ phân bổ khác	114.545.340	165.454.344
<b>Cộng</b>	<b>152.481.160.504</b>	<b>171.365.791.846</b>

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>90.270.248.449</b>	<b>90.270.248.449</b>	<b>27.909.263.637</b>	<b>27.909.263.637</b>
- Công ty CP sản xuất và công nghệ nhựa Pha Lê	29.791.999.900	29.791.999.900	15.419.545.000	15.419.545.000
- Công ty CP Khí đốt Thái Dương		-	5.460.926.045	5.460.926.045
- Công ty CP Thương mại dầu khí Tín Nghĩa	8.633.242.883	8.633.242.883	3.306.998.320	3.306.998.320
- Công ty CP Thương mại Dầu khí Hải Phòng	2.145.886.485	2.145.886.485	2.845.886.485	2.845.886.485
- Công ty CP ĐT SX Thương mại Hà Minh	43.068.145.834	43.068.145.834		-
- Các đối tượng khác	6.630.973.347	6.630.973.347	875.907.787	875.907.787
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>90.270.248.449</b>	<b>90.270.248.449</b>	<b>27.909.263.637</b>	<b>27.909.263.637</b>

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH SX và Cung ứng vật tư Hà Nội	170.000.000	170.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>170.000.000</b>	<b>170.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số khấu trừ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	69.369.423.841	960.080	69.368.463.761	-
Thuế xuất, nhập khẩu		900.000	900.000		-
Thuế TNDN	1.336.775.869	1.522.662.876	2.303.859.735		555.579.010
Thuế thu nhập cá nhân		6.814.769	6.814.769		-
Thuế khác		385.836.199	385.836.199		-
<b>Cộng</b>	<b>1.336.775.869</b>	<b>71.285.637.685</b>	<b>2.698.370.783</b>	<b>69.368.463.761</b>	<b>555.579.010</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>54.768.145.464</b>
- Chi phí gia công vỏ bình gas	-	54.720.072.000
- Chi phí lãi vay	-	48.073.464
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>54.768.145.464</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.810.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.800.000.000	-
- Dư Có tài khoản phải thu khác	10.000.000	10.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.810.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - PHỤ LỤC SỐ 03

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

				Đơn vị tính: VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	129.000.000.000	-	50.972.352.553	179.972.352.553
- Tăng vốn năm trước	38.700.000.000			
- Lãi trong năm trước			14.407.384.756	14.407.384.756
- Trả cổ tức			38.700.000.000	
Số dư đầu năm nay	167.700.000.000	-	26.679.737.309	194.379.737.309
- Tăng trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay			3.646.005.433	3.646.005.433
- Phân phối lợi nhuận				-
- Trả cổ tức				-
Số cuối năm nay	167.700.000.000	-	30.325.742.742	198.025.742.742

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của các cổ đông	167.700.000.000	167.700.000.000
Cộng	167.700.000.000	167.700.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	167.700.000.000	129.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		38.700.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	167.700.000.000	167.700.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		38.700.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.770.000	16.770.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.770.000	16.770.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.770.000	16.770.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.770.000	16.770.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.770.000	16.770.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.646.005.433	14.407.384.756
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.770.000	13.398.329
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	217,41	1.075,31

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	846.162.017.955	523.263.009.199
Doanh thu bán hàng	846.162.017.955	523.263.009.199
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	846.162.017.955	523.263.009.199
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng	794.375.782.325	479.901.958.151
Cộng	794.375.782.325	479.901.958.151
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.240.459.121	9.163.058
Lãi cho vay	309.041.096	
Lãi hợp tác kinh doanh		70.000.000
Cộng	1.549.500.217	79.163.058
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	8.494.199.913	4.839.290.877
Cộng	8.494.199.913	4.839.290.877

**5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	79.418.861.826	15.471.860.423
- Chi phí nhân công	1.842.882.702	3.405.686.036
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.203.300.240	711.574.780
- Thuế, phí và lệ phí	58.524.552	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.415.879.597	1.065.257.314
- Chi phí khác bằng tiền	373.434.876	758.460.725
<b>Cộng</b>	<b>108.312.883.793</b>	<b>21.415.839.278</b>

**6. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	10.173.729.865	15.275.011.281
- Chi phí nhân công	956.448.159	1.866.168.954
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.222.476	630.196.697
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	24.509.120.946	698.337.644
- Chi phí khác bằng tiền		75.203.657
<b>Cộng</b>	<b>36.291.521.446</b>	<b>18.544.918.233</b>

(\*): Trong đó, chi phí vận chuyển phát sinh trong năm là 24.456.363.634 đồng.

**7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	271.928.560	196.849.142
- Chi phí nhân công	886.434.543	1.539.517.082
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	551.077.764	10.513.435
- Thuế, phí lệ phí	4.590.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	906.758.651	366.919.670
- Chi phí khác bằng tiền	373.434.876	683.257.068
<b>Cộng</b>	<b>2.994.224.394</b>	<b>2.800.056.397</b>

**8. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định		36.363.636
- Thu nhập khác		75.446.452
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>111.810.088</b>

**9. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Nộp phạt vi phạm hành chính	387.121.785	752.132.975
- Chi phí khác		301.044.894
<b>Cộng</b>	<b>387.121.785</b>	<b>1.053.177.869</b>

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	555.579.009	1.736.775.869
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	967.083.867	170.420.193
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.522.662.876</b>	<b>1.907.196.062</b>

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>5.168.668.309</b>	<b>16.314.580.818</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>387.121.785</b>	<b>1.053.177.869</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	387.121.785	1.053.177.869
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	387.121.785	1.053.177.869
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>5.555.790.094</b>	<b>17.367.758.687</b>
- Thuế suất thông thường	20%	20%
- Thuế suất được ưu đãi trong năm	10%	10%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>555.579.009</b>	<b>1.736.775.869</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	967.083.867	170.420.193
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:</b>	<b>1.522.662.876</b>	<b>1.907.196.062</b>

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 "về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới": Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm (năm 2016, 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2018). Do đó, năm 2019 Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.181.697.253		13.846.339.812	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157.781.620.463		46.405.083.142	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>196.963.317.716</b>	<b>-</b>	<b>60.251.422.954</b>	<b>-</b>



Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	147.726.492.013	62.509.764.005
Phải trả người bán, phải trả khác	96.080.248.449	27.919.263.637
Chi phí phải trả		54.768.145.464
<b>Cộng</b>	<b>243.806.740.462</b>	<b>145.197.173.106</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên,  
Tỉnh Bắc Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.181.697.253			9.181.697.253
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157.221.620.463	560.000.000		157.781.620.463
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000			30.000.000.000
Đầu tư dài hạn				-
<b>Cộng</b>	<b>196.403.317.716</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>	<b>196.963.317.716</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.846.339.812			13.846.339.812
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.845.083.142	560.000.000		46.405.083.142
<b>Cộng</b>	<b>59.691.422.954</b>	<b>560.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.251.422.954</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	145.339.500.000	2.386.992.013		147.726.492.013
Phải trả người bán, phải trả khác	96.080.248.449			96.080.248.449
Chi phí phải trả	-			-
<b>Cộng</b>	<b>241.419.748.449</b>	<b>2.386.992.013</b>	<b>-</b>	<b>243.806.740.462</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	59.110.900.000	3.398.864.005		62.509.764.005
Phải trả người bán, phải trả khác	27.919.263.637			27.919.263.637
Chi phí phải trả	54.768.145.464			54.768.145.464
<b>Cộng</b>	<b>141.798.309.101</b>	<b>3.398.864.005</b>	<b>-</b>	<b>145.197.173.106</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	846.162.017.955	846.162.017.955
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>846.162.017.955</b>	<b>846.162.017.955</b>
Chi phí bộ phận	794.375.782.325	794.375.782.325
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>51.786.235.630</b>	<b>51.786.235.630</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>39.285.745.840</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		12.500.489.790
Doanh thu hoạt động tài chính		1.549.500.217
Chi phí tài chính		8.494.199.913
Thu nhập khác		-
Chi phí khác		387.121.785
Thuế TNDN hiện hành		1.522.662.876
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>3.646.005.433</b>

**4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

Tạm ứng/Hoàn tạm ứng	Mối quan hệ	Tăng trong năm	Giảm trong năm
		VND	VND
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	12.000.000.000	10.000.000.000
Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc; TV HĐQT	12.800.000.000	9.800.000.000
Bà Lê Thị Hồng Loan	Thành viên HĐQT	1.000.000.000	
Ông Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên HĐQT	1.000.000.000	
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT, Phó TGĐ	10.400.000.000	9.400.000.000
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc	9.900.000.000	8.900.000.000
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>
		VND	VND
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	8.500.000.000	8.500.000.000

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		360.000.000	298.846.154
<b>Vốn góp</b>			
Đối tượng	Mối quan hệ	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
- Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT	3.979.600.800	1.388.300.000
- Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	2.725.254.000	3.000.180.000

**5. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Lộc Hoàng Nam Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THAI DUONG**Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

**PHỤ LỤC SỐ 01:****TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	6.191.096.564	-	5.504.291.403	332.335.818	288.612.122	12.316.335.907
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.191.096.564	-	5.504.291.403	332.335.818	288.612.122	12.316.335.907
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.462.926.651	-	4.475.659.577	66.467.177	288.612.122	9.293.665.527
Số tăng trong năm	297.939.396	-	158.504.591	66.467.161	-	522.911.148
- Khấu hao trong năm	297.939.396	-	158.504.591	66.467.161	-	522.911.148
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.760.866.047	-	4.634.164.168	132.934.338	288.612.122	9.816.576.675
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	1.728.169.913	-	1.028.631.826	265.868.641	-	3.022.670.380
Tại ngày cuối năm	1.430.230.517	-	870.127.235	199.401.480	-	2.499.759.232

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 799.450.094 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 5.919.560.377 VND

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU KHÍ THAI DƯƠNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**PHỤ LỤC SỐ 02:****TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	-	4.233.941.818	-	-	-	4.233.941.818
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	4.233.941.818	-	-	-	4.233.941.818
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	345.607.879	-	-	-	345.607.879
Số tăng trong năm	-	734.323.645	-	-	-	734.323.645
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	734.323.645	-	-	-	734.323.645
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.079.931.524	-	-	-	1.079.931.524
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	3.888.333.939	-	-	-	3.888.333.939
Tại ngày cuối năm	-	3.154.010.294	-	-	-	3.154.010.294

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**PHỤ LỤC SỐ 03:**

**VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND						
	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>145.339.500.000</b>	<b>145.339.500.000</b>	<b>383.236.751.522</b>	<b>297.008.151.522</b>	<b>59.110.900.000</b>	<b>59.110.900.000</b>	
Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Giang (1)	93.989.000.000	93.989.000.000	288.547.680.548	233.990.680.548	39.432.000.000	39.432.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	46.032.070.974	44.032.070.974	18.000.000.000	18.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	678.900.000	678.900.000	678.900.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Ninh	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
Ngân hàng HD Bank - CN Ba Đình, Hà Nội (3)	4.654.000.000	4.654.000.000	7.654.000.000	3.000.000.000	-	-	
Ngân hàng MB Bank - CN Đống Đa, Hà Nội (4)	17.766.500.000	17.766.500.000	21.533.000.000	3.766.500.000	-	-	
Ngân hàng TMCP VP Bank - CN Chương Dương, Hà Nội (5)	6.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000	-	-	-	
Ngân hàng TP Bank - Hội sở chính (6)	2.030.000.000	2.030.000.000	4.070.000.000	2.040.000.000	-	-	
Ông Võ Anh Thái	-	-	8.500.000.000	8.500.000.000	-	-	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.386.992.013</b>	<b>2.386.992.013</b>	<b>-</b>	<b>1.011.871.992</b>	<b>3.398.864.005</b>	<b>3.398.864.005</b>	
- Thuế tài chính (7)	2.386.992.013	2.386.992.013	-	845.071.992	3.232.064.005	3.232.064.005	
- Ngân hàng An Bình - CN Bắc Ninh	-	-	-	166.800.000	166.800.000	166.800.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>147.726.492.013</b>	<b>147.726.492.013</b>	<b>383.236.751.522</b>	<b>298.020.023.514</b>	<b>62.509.764.005</b>	<b>62.509.764.005</b>	

**Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuế
Từ 5 năm trở lên	572.836.447	422.535.996	196.235.149	62.768.484
				133.466.665

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(1): Hợp đồng tín dụng số 2500LA V201900043 ngày 21/01/2019 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung lần cuối cùng là số 2500LA V201900568/SĐ09 ngày 25/12/2019 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang.

- Hạn mức tín dụng: 94.000.000.000 đồng.

- Mục đích vay: Sản xuất chiết nạp bình ga, kính doanh thương mại hạt nhựa, chuỗi xanh, sắt, thép các loại.

- Thời hạn vay: Tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh theo quý vào ngày 15 của tháng đầu quý. Lãi suất cụ thể được ghi trong từng giấy nhận nợ theo lãi suất quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân khoản vay. Lãi suất đổi với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Số dư tại thời điểm 31/12/2019 là: 93.989.000.000 đồng

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 01/18/HIM/BG/CRC ngày 27/08/2018 và Phụ lục Hợp đồng bổ sung lần cuối cùng ngày 16/09/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

- Lãi suất cho vay: Lãi suất trong hạn là 7,0%/năm và được cố định trên từng giấy nhận nợ; Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cho người khác số 358/13/HĐTC/BG ngày 06/11/2013.

- Số dư tại thời điểm 31/12/2019 là: 20.000.000.000 đồng

(3): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2391/19MB/HĐTD ngày 21/03/2019

+ Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VNĐ bao gồm 3.000.000.000 không tài sản đảm bảo và 7.000.000.000 có tài sản đảm bảo

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất, kinh doanh khí hóa lỏng (LPG)

+ Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 21/03/2019 đến 21/03/2020

+ Thời hạn vay: 5 tháng.

+ Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ.

+ Biện pháp đảm bảo: Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/bất động sản/phương tiện vận tải thuộc sở hữu Công ty CP Dầu khí Thái Dương /Bên thứ 3.

+ Số dư tại thời điểm 31/12/2019 là: 4.654.000.000 đồng



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô DI, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(4): Hợp đồng cho vay số 9701.19.077.392388 ngày 17/05/2019 và Văn bản sửa đổi/bổ sung hợp đồng cho vay ngày 17/05/2019 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng: Từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 25/03/2020. Thời hạn cho vay tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ.
- Lãi suất cho vay: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và Khách hàng.
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khí gas và các dịch vụ phân phối, lắp đặt bình gas năm 2019-2020 của Khách hàng.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Căn hộ chung cư số 1306, Tháp A - Tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán số 75 Nguyễn Tam Trinh, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo GCN Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 881072 của Khách hàng (Tỷ lệ nghĩa vụ duy trì tài chính tối đa là 90%).

- Số dư tại thời điểm 31/12/2019: 17.766.500.000 đồng

(5a): Hợp đồng cho vay hạn mức số 051019-553353-01-SME ngày 10/10/2019:

+ Hạn mức cho vay: 5.000.000.000 VNĐ

+ Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ 11/10/2019.

+ Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 5 tháng.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh phục vụ hoạt động kinh doanh khí đốt của công ty.

+ Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ

+ Biện pháp đảm bảo: Bảo lãnh của ông Võ Anh Thái và ông Lê Minh Hiếu.

- Số dư tại thời điểm 31/12/2019 là: 5.000.000.000 đồng.

(5b): Hợp đồng cho vay số 091019-553353-01-SME ngày 10/10/2019:

+ Số tiền cho vay: 1.900.000.000 VNĐ

+ Thời hạn cho vay: 12 tháng

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng.

+ Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ

+ Biện pháp đảm bảo: Cầm cố bằng sổ tiết kiệm số TV3686528 của ông Lê Minh Hiếu giá trị 2.000.000.000 VNĐ..

- Số dư tại thời điểm 31/12/2019 là: 1.900.000.000 đồng.

(6a): Hợp đồng cấp tín dụng số 601/2018/HDTD/BNH/01 ngày 30/10/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính.

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay không vượt quá 5 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TPBank và khách hàng.

- Lãi suất cho vay: Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chiết nạp và thương mại khí hóa lỏng.

- Số dư tại thời điểm 31/12/2019 là: 2.00.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÀU KHÍ THÁI DƯƠNG**

**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(6b): Khế ước giải ngân và nhận nợ số 364/2019/GNN/TTKD HO/02 ngày 09/12/2019

+ Số tiền vay: 30.000.000 VNĐ

+ Mục đích: Thanh toán chi phí bảo hiểm Bảo an tín dụng.

+ Thời hạn vay: 12 tháng.

+ Lãi suất: Áp dụng từ 10/12/2019 đến 09/03/2020 là 13,5%/năm. Từ thời gian tiếp theo đến 09/12/2020 là lãi suất điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần.

+ Biên pháp đảm bảo: Không áp dụng biện pháp đảm bảo..

- Số dư tại thời điểm 31/12/2019 là: 30.000.000 đồng.

(7): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.17.04/CTTC ngày 20/09/2017 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tài sản cho thuê: Máy bán bi (làm sách vở bình ga) trị giá 550.000.000 đồng; Máy phun sơn: 690.000.000 đồng.

- Số tiền cho thuê: 1.601.600.000 đồng

- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày bên A chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp.

- Lãi suất cho thuê: Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3,1%/năm.

- Số dư tại ngày 31/12/2019: 2.386.992.013 đồng

